TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Đại thừa, Tiểu thừa và Nhị thừa: Lịch sử thuật ngữ và những vấn đề trong diễn giải Phật học

ISSN: 2734-9195 14:29 23/11/2026

Sử dụng đúng thuật ngữ, giải thích đúng nội hàm và tôn trọng ngữ cảnh văn bản chính là điều kiện căn bản để bảo đảm tính khoa học, minh bạch và chuẩn xác trong diễn giải Phật học.

Trong nghiên cứu Phật học, Đại thừa, Tiểu thừa và Nhị thừa là những thuật ngữ thường xuyên xuất hiện khi đề cập tới lịch sử phát triển tư tưởng, các con đường tu tập và quan niệm về mục tiêu giải thoát. Tuy nhiên, đây không phải ba khái niệm đồng cấp, cũng không thể sử dụng thay thế cho nhau một cách tùy tiện.

Sự xuất hiện của Đại thừa và Tiểu thừa gắn với quá trình hình thành, phát triển các trào lưu tư tưởng Phật giáo tại Ấn Độ. Trong khi đó, Nhị thừa thường được sử dụng để chỉ Thanh văn thừa và Duyên giác thừa trong hệ thống phân loại các con đường tu chứng. Mỗi thuật ngữ có lịch sử, nội hàm và ngữ cảnh sử dụng riêng.



Sự hình thành và phát triển các con đường Phật giáo (Hình minh họa tạo bởi AI)

Đặc biệt, việc Tiểu thừa (Hīnayāna) mang sắc thái đánh giá trong một số văn bản Đại thừa đã dẫn đến những tranh luận về tính phù hợp của thuật ngữ này. Tuy nhiên, nhận diện sắc thái của một thuật ngữ không đồng nghĩa với việc phủ nhận giá trị lịch sử của nó, càng không có nghĩa phải loại bỏ việc nghiên cứu và giải thích khái niệm.

Để hiểu đúng các thuật ngữ này, cần trở lại với nguồn gốc văn bản, quá trình phát triển tư tưởng và những hệ thống phân loại được hình thành trong lịch sử Phật giáo.

Đại thừa và Tiểu thừa: Nguồn gốc và bối cảnh lịch sử

Đại thừa, tiếng Phạn là Mahāyāna, có nghĩa là cỗ xe lớn hoặc con đường lớn. Thuật ngữ này gắn với lý tưởng Bồ tát, hướng tới sự giác ngộ viên mãn và lợi ích của tất cả chúng sinh.

Trong quá trình hình thành tư tưởng Đại thừa, lý tưởng Bồ tát được nhấn mạnh như một con đường tu tập hướng tới quả vị Phật. Người phát tâm Bồ đề không chỉ hướng tới giải thoát cho bản thân mà còn phát nguyện thực hành các hạnh Ba la mật, phát triển trí tuệ và từ bi để cứu độ chúng sinh.

Theo các nghiên cứu lịch sử Phật giáo, những văn bản Đại thừa sớm đã xuất hiện trong những thế kỷ đầu trước và sau Công nguyên. Tuy nhiên, sự hình thành Đại thừa không phải một sự kiện đơn lẻ, cũng không thể quy về một hội nghị hay một nhân vật duy nhất. Đây là quá trình phát triển phức hợp, diễn ra trong nhiều cộng đồng và môi trường tu học khác nhau.

Tiểu thừa, tiếng Phạn là Hīnayāna, thường được dịch là cỗ xe nhỏ hoặc cỗ xe thấp. Thuật ngữ này xuất hiện trong một số văn bản Đại thừa, được sử dụng để phân biệt những con đường tu tập mà các văn bản đó coi là thấp hơn so với lý tưởng Bồ tát và Phật quả.

Cần lưu ý rằng Hīnayāna không phải tên tự xưng của một trường phái Phật giáo lịch sử. Đây là thuật ngữ được sử dụng trong diễn ngôn của một số văn bản Đại thừa để chỉ những con đường hoặc cộng đồng không tiếp nhận lý tưởng Đại thừa theo cách nhìn của các văn bản đó.

Nghiên cứu của Andrea Schlosser về các bản thảo Kharoṣṭhī tại Gandhāra cho biết những chứng cứ văn bản sớm nhất hiện biết về hai thuật ngữ Mahāyāna và Hīnayāna xuất hiện trong các bản dịch tiếng Hán của Lokakṣema, hoạt động vào khoảng năm 179. Tác giả cũng lưu ý Hīnayāna nhìn chung không được sử dụng phổ biến trong các văn bản Phật giáo nằm ngoài những kinh điển Đại thừa về sau [1].

Jan Nattier, trong công trình *A Few Good Men: The Bodhisattva Path according to The Inquiry of Ugra*, nghiên cứu sự hình thành của lý tưởng Bồ-tát qua kinh *Ugraparipṛcchā*. Công trình này đặt lại nhiều nhận định đơn giản hóa về nguồn gốc Đại thừa, đặc biệt quan niệm cho rằng Đại thừa chỉ là một cuộc cải cách Phật giáo trước đó hoặc đơn thuần là con đường tu tập dễ dàng hơn dành cho cư sĩ [2].

Những nghiên cứu này cho thấy Mahāyāna và Hīnayāna cần được đặt trong bối cảnh lịch sử văn bản cụ thể. Không thể coi chúng đơn giản là hai tên gọi xuất hiện đồng thời để chỉ hai tổ chức Phật giáo đối lập.

Tiểu thừa và Theravāda: Không thể đồng nhất hai khái niệm

Một trong những nhầm lẫn thường gặp là sử dụng Tiểu thừa và Phật giáo Theravāda như hai tên gọi tương đương.

Theravāda có nghĩa là Thượng tọa bộ hoặc Giáo pháp của các bậc Trưởng lão. Đây là một truyền thống Phật giáo có lịch sử truyền thừa riêng, hiện diện chủ yếu tại Sri Lanka, Thái Lan, Myanmar, Lào và Cambodia.

Trong khi đó, Hīnayāna là thuật ngữ xuất hiện trong một số văn bản Đại thừa, mang nội hàm phân loại và đánh giá theo quan điểm của những văn bản này. Nó không phải tên gọi mà truyền thống Theravāda tự xác định cho mình.

Walpola Rahula, trong *What the Buddha Taught*, đã lưu ý không nên đồng nhất Theravāda với Hīnayāna. Tác giả phân biệt Theravāda với tư cách truyền thống Thượng tọa bộ và Mahāyāna với tư cách truyền thống Đại thừa, đồng thời chỉ ra rằng cách gọi Theravāda-Hīnayāna không còn phù hợp trong giới nghiên cứu có hiểu biết về vấn đề này [3].

Vì vậy, Hīnayāna không thể được dùng làm tên gọi thay thế cho Theravāda hoặc làm tên chung cho toàn bộ Phật giáo không thuộc Đại thừa.

Cũng cần phân biệt Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Bắc truyền và Phật giáo Phát triển. Đây là những cách gọi thuộc các hệ thống phân loại khác nhau. Theravāda là một truyền thống lịch sử cụ thể; Bắc truyền thường chỉ các dòng truyền thừa và khu vực văn hóa; còn Đại thừa là một hệ thống tư tưởng và con đường tu tập. Vì vậy, không thể mặc nhiên coi các tên gọi này là những từ đồng nghĩa hoàn toàn.

Nhị thừa: Thanh văn thừa và Duyên giác thừa

Nhị thừa là khái niệm chỉ hai con đường tu chứng: Thanh văn thừa và Duyên giác thừa.

Thanh văn thừa (Śrāvakayāna)

Thanh văn là những người nghe và tiếp nhận giáo pháp từ đức Phật, thực hành theo lời dạy của Ngài để đạt giải thoát. Mục tiêu chứng đắc được trình bày trong hệ thống này là quả vị A la hán.

Con đường tu tập của Thanh văn gắn với việc nhận thức Tứ diệu đế, thực hành Giới - Định - Tuệ, đoạn trừ phiền não và chấm dứt khổ đau, luân hồi.

Duyên giác thừa (Pratyekabuddhayāna)

Duyên giác, còn gọi là Bích-chi Phật hoặc Độc giác, là người tự mình giác ngộ nguyên lý duyên sinh, đặc biệt trong thời kỳ không có giáo pháp của một vị Phật xuất hiện để trực tiếp chỉ dạy.

Con đường này được mô tả là sự giác ngộ thông qua quán sát các pháp, đặc biệt là tính vô thường và mối quan hệ nhân duyên. Khác với Thanh văn, Duyên giác không dựa vào việc trực tiếp nghe giáo pháp từ một vị Phật để chứng ngộ.

Trong hệ thống phân loại các con đường tu chứng, Thanh văn thừa và Duyên giác thừa được đặt bên cạnh Bồ tát thừa. Đây là hai con đường riêng biệt, có đặc điểm và mục tiêu chứng đắc được phân biệt trong hệ thống giáo lý.

Quan hệ giữa Nhị thừa, Tam thừa và Nhất thừa

Để hiểu đầy đủ Nhị thừa, cần đặt khái niệm này trong hệ thống phân loại rộng hơn.

Trong nhiều văn bản Phật giáo, đặc biệt là văn học Đại thừa, ba con đường tu chứng được trình bày gồm:

- Thanh văn thừa: hướng tới quả vị A la hán.

- Duyên giác thừa: hướng tới quả vị Bích Chi Phật.

- Bồ tát thừa: hướng tới quả vị Phật toàn giác.

Ba con đường này được gọi là Tam thừa (Trīyāna).

Trong hệ thống tư tưởng Nhất thừa (Ekayāna), đặc biệt được trình bày trong *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, ba thừa được diễn giải như những phương tiện giáo hóa phù hợp với căn cơ chúng sinh, cuối cùng đều hướng đến Phật thừa.

Tại phẩm Phương tiện, Kinh Pháp Hoa trình bày quan niệm chư Phật sử dụng phương tiện thiện xảo để dẫn dắt chúng sinh, trong đó các thừa được phân biệt nhằm đưa người tu tập tiến đến Phật thừa [4].

Điều này cho thấy Nhị thừa không phải một thuật ngữ đứng độc lập, mà có quan hệ với những hệ thống phân loại con đường tu chứng khác nhau.

Đặc biệt, cần phân biệt hai cách sử dụng:

- Khi nói Nhị thừa theo nghĩa Thanh văn thừa và Duyên giác thừa, đây là cách phân loại hai con đường tu chứng.

- Khi nghiên cứu sự đối lập Đại thừa - Tiểu thừa, đó là một cách phân loại khác, gắn với lịch sử tư tưởng và quan điểm của các văn bản Đại thừa.

Hai hệ thống có mối liên hệ nhưng không thể giản lược thành một hoặc sử dụng thay thế cho nhau mà không xác định rõ ngữ cảnh.

Sắc thái của thuật ngữ Tiểu thừa và vấn đề sử dụng trong nghiên cứu

Hīnayāna có yếu tố đánh giá ngay trong cấu tạo từ ngữ. Chữ *hīna* mang nghĩa thấp, kém hoặc nhỏ; *yāna* là cỗ xe hay con đường. Vì vậy, khi được đặt trong tương quan với Mahāyāna, thuật ngữ này có thể biểu đạt sự đánh giá về vị trí và mục tiêu tu tập.

Trong một số văn bản Đại thừa, sự đối lập giữa Đại thừa và Tiểu thừa được sử dụng để nhấn mạnh lý tưởng Bồ tát và con đường hướng tới Phật quả. Tuy nhiên, không nên từ đó suy rộng rằng toàn bộ lịch sử Đại thừa đều có thái độ phủ nhận các truyền thống Phật giáo khác.

Paul Williams, trong *Mahayana Buddhism: The Doctrinal Foundations*, trình bày sự đa dạng của tư tưởng Đại thừa, từ quan niệm về Bồ tát, tính Không tới Phật tính và các hệ thống triết học. Công trình cho thấy không thể giản lược Đại thừa thành một hệ thống tư tưởng đồng nhất hoặc chỉ dựa vào một cách đối lập đơn giản với các truyền thống Phật giáo khác [5].

Trong nghiên cứu hiện đại, việc sử dụng thuật ngữ cần căn cứ vào mục đích và đối tượng khảo cứu:

- Khi phân tích kinh điển Đại thừa, cần giữ nguyên thuật ngữ Hīnayāna nếu văn bản sử dụng thuật ngữ này, đồng thời giải thích ngữ cảnh.

- Khi nghiên cứu Theravāda, cần sử dụng đúng tên gọi Theravāda, không thay bằng Hīnayāna.

- Khi nghiên cứu các bộ phái Phật giáo Ấn Độ thời kỳ đầu, cần sử dụng những tên gọi lịch sử cụ thể hoặc thuật ngữ phù hợp như các bộ phái Nikāya và truyền thống Phật giáo bộ phái.

- Khi nghiên cứu con đường tu chứng, cần phân biệt Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ tát thừa.

Như vậy, thái độ thận trọng với một thuật ngữ có sắc thái đánh giá không đồng nghĩa với việc loại bỏ nó khỏi nghiên cứu. Điều quan trọng là sử dụng đúng nội hàm, đúng bối cảnh và không gán một tên gọi của truyền thống này cho một truyền thống khác.

Đối chiếu thuật ngữ trong hệ thống từ điển Phật học

Một cách kiểm tra tính nhất quán trong diễn giải thuật ngữ là đối chiếu các định nghĩa trong từ điển Phật học, đặc biệt những nguồn được sử dụng trong môi trường nghiên cứu và phổ biến kiến thức Phật giáo.



Đại thừa, Tiểu thừa và Nhị thừa - những hệ thống khái niệm khác nhau (Hình minh họa tạo bởi AI)

Tại Từ điển Phật học online trên Cổng thông tin Phật giáo, mục từ “Ba thừa” giải thích ba con đường gồm Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ tát thừa. Từ điển đồng thời xác định khi nói Hai thừa (Nhị thừa) thì không có Bồ tát thừa; Thanh văn thừa và Duyên giác thừa thường được gọi chung là Nhị thừa hoặc Tiểu thừa [6].

Đáng chú ý, chính mục từ này còn giải thích: “Các danh xưng Đại thừa hay Tiểu thừa là do sự phân biệt về hạnh nguyện tu tập, không hàm ý phân chia cao thấp”.

Đây là một cách giải thích đáng lưu ý, bởi nó đặt vấn đề sử dụng thuật ngữ trong quan hệ với hạnh nguyện tu tập, thay vì mặc nhiên coi mọi trường hợp sử dụng Đại thừa và Tiểu thừa đều mang hàm ý kỳ thị.

Mặt khác, mục từ “Thiền tông” trong cùng hệ thống từ điển vẫn sử dụng cách gọi Tiểu thừa và Đại thừa khi trình bày về phương pháp và nội dung thiền định trong các truyền thống Phật giáo [7].

Như vậy, trong cùng một hệ thống từ điển, các thuật ngữ Đại thừa, Tiểu thừa và Nhị thừa vẫn được sử dụng để giải thích những nội dung Phật học cụ thể. Điều này cho thấy việc nghiên cứu và sử dụng các thuật ngữ không thể được giải quyết bằng một khuyến cáo chung chung rằng không nên sử dụng chúng.

Tuy nhiên, cần phân biệt rõ việc sử dụng thuật ngữ Tiểu thừa trong hệ thống phân loại giáo lý với việc dùng Hīnayāna để gọi Theravāda. Hai vấn đề này

không đồng nhất.

Việc đối chiếu từ điển vì vậy không nhằm xác lập một định nghĩa duy nhứt cho mọi truyền thống, mà nhằm làm rõ sự khác biệt giữa các cách phân loại, tránh tình trạng một thuật ngữ được giải thích theo nhiều nghĩa mà không chỉ ra ngữ cảnh.

Những vấn đề cần lưu ý trong diễn giải Phật học

Từ lịch sử hình thành và nội hàm của các thuật ngữ, có thể nhận diện một số vấn đề quan trọng trong việc truyền tải kiến thức Phật học.

***Thứ nhất,* không đồng nhất thuật ngữ lịch sử với tên gọi truyền thống hiện tồn.**

Hīnayāna không phải tên tự xưng của Theravāda. Mahāyāna cũng không đơn giản là tên gọi địa lý của Phật giáo Bắc truyền. Việc sử dụng những tên gọi này thay thế cho nhau sẽ làm sai lệch lịch sử và bản chất của các truyền thống.

***Thứ hai,* không đồng nhất hệ thống phân loại con đường tu chứng với hệ thống phân loại truyền thống.**

Thanh văn thừa và Duyên giác thừa thuộc một hệ thống phân loại con đường tu tập. Đại thừa và Tiểu thừa trong văn liệu Đại thừa lại thuộc một hệ thống phân biệt khác. Hai hệ thống có mối liên hệ nhưng không thể giản lược thành một.

***Thứ ba,* không lấy đặc điểm sinh hoạt làm căn cứ duy nhứt để phân định giáo lý.**

Những khác biệt về khất thực, ăn chay, hình thức cư trú, tổ chức tự viện hay phương thức sinh hoạt Tăng đoàn phản ánh nhiều yếu tố lịch sử, giới luật và điều kiện văn hóa. Chúng không đủ để xác lập toàn bộ nội hàm giáo lý của một truyền thống.

***Thứ tư,* cần phân biệt mục tiêu tu chứng với phương pháp thực hành thiền định.**

Các hệ thống Phật giáo có những quan niệm và phương pháp tu tập khác nhau về thiền định, trí tuệ và giải thoát. Không thể lấy một trạng thái thiền định cụ thể làm điều kiện bắt buộc cho mọi trường hợp chứng đắc, hoặc khái quát rằng một truyền thống chấp nhận còn truyền thống khác phủ nhận một phương pháp thiền định mà không có căn cứ văn bản.

Thứ năm, **phải đặt lời giải thích trong hệ thống tư liệu có thể kiểm chứng.**

Một nội dung Phật học, dù được trình bày dưới hình thức hỏi – đáp, giảng giải hay phổ biến kiến thức đại chúng, vẫn cần bảo đảm tính chính xác của thuật ngữ và lập luận. Việc dẫn tên kinh, luận, từ điển hoặc công trình nghiên cứu cần đi kèm với khả năng đối chiếu nguồn gốc và ngữ cảnh sử dụng.

Kết luận

Đại thừa, Tiểu thừa và Nhị thừa là những thuật ngữ có lịch sử hình thành và nội hàm riêng trong quá trình phát triển tư tưởng Phật giáo. Việc nghiên cứu chúng đòi hỏi phải phân biệt rõ thuật ngữ văn bản, hệ thống phân loại giáo lý và tên gọi các truyền thống Phật giáo.

Tiểu thừa (Hīnayāna) có sắc thái đánh giá trong một số văn bản Đại thừa, vì vậy cần thận trọng khi sử dụng để chỉ các truyền thống Phật giáo hiện tồn. Tuy nhiên, điều đó không làm mất đi giá trị nghiên cứu lịch sử của thuật ngữ này. Tương tự, việc sử dụng Phật giáo Nguyên thủy, Theravāda, Phật giáo Bắc truyền hay Phật giáo Phát triển cũng cần căn cứ vào nội hàm cụ thể, không thể mặc nhiên coi chúng là những tên gọi thay thế hoàn toàn cho nhau.

Đối với Nhị thừa, cần xác định rõ Thanh văn thừa và Duyên giác thừa, đồng thời phân biệt hệ thống này với cách phân loại Đại thừa - Tiểu thừa. Chỉ khi đặt các khái niệm vào đúng lịch sử văn bản và hệ thống tư tưởng, việc diễn giải mới bảo đảm được tính chính xác.

Trong nghiên cứu và truyền tải tri thức Phật học, thuật ngữ không đơn thuần là phương tiện gọi tên. Mỗi thuật ngữ chứa đựng một lịch sử tư tưởng, một hệ thống khái niệm và những quan hệ giáo lý nhứt định. Vì vậy, sử dụng đúng thuật ngữ, giải thích đúng nội hàm và tôn trọng ngữ cảnh văn bản chính là điều kiện căn bản để bảo đảm tính khoa học, minh bạch và chuẩn xác trong diễn giải Phật học.

Tác giả: **Hữu Nguyễn**

***

Chú thích và tài liệu tham khảo:

[1] Andrea Schlosser (2020), “Mahāyāna Features in Early Kharoṣṭhī Manuscripts from Gandhāra”, nghiên cứu về các đặc điểm Đại thừa trong bản thảo Kharoṣṭhī sớm tại Gandhāra. Tác giả phân tích thời điểm xuất hiện của các

thuật ngữ Mahāyāna và Hīnayāna trong văn bản Phật giáo.

Bản nghiên cứu: https://cms-cdn.lmu.de/media/12-kw/indotib/downloads/schlosser_2020_mahayana.pdf

[2] Jan Nattier (2003), *A Few Good Men: The Bodhisattva Path according to The Inquiry of Ugra (Ugraparipṛcchā)*, Studies in the Buddhist Traditions, University of Hawai'i Press, Honolulu.

Thông tin xuất bản: https://uhpress.hawaii.edu/title/a-few-good-men-the-bodhisattva-path-according-to-the-inquiry-of-ugra-ugraparip%E1%B9%9Bccha/

[3] Walpola Rāhula (1959; bản mở rộng 1974), *What the Buddha Taught*, Grove Press. Xem phần Lời nói đầu, đặc biệt đoạn bàn về cách sử dụng thuật ngữ Theravāda và Hīnayāna.

Bản văn điện tử: https://buddho.org/wp-content/uploads/Rahula_What-the-Buddha-Taught.pdf

Thông tin xuất bản: https://www.motilalbanarsidass.com/products/what-the-buddha-taught-1

[4] *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, phẩm Phương tiện và các phẩm liên quan đến tư tưởng Tam thừa – Nhất thừa. Khi sử dụng trong nghiên cứu cần ghi rõ bản dịch, dịch giả, nhà xuất bản và vị trí trích dẫn theo ấn bản được lựa chọn.

[5] Paul Williams (2009), *Mahayana Buddhism: The Doctrinal Foundations*, 2nd edition, Routledge, 456 trang. Công trình nghiên cứu các nền tảng giáo lý và sự đa dạng của Phật giáo Đại thừa.

Thông tin xuất bản: https://www.routledge.com/Theravada-Buddhism-A-Social-History-from-Ancient-Benares-to-Modern-Colombo/Gombrich/p/book/9780415356534

[6] Cổng Thông tin Phật giáo, Từ điển Phật học online, mục từ "Ba thừa". Nội dung giải thích Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ-tát thừa và mối quan hệ với Nhị thừa, Đại thừa, Tiểu thừa.

https://phatgiao.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/ba-thua-k27451.html

[7] Cổng Thông tin Phật giáo, Từ điển Phật học online, mục từ "Thiền tông". Nội dung sử dụng thuật ngữ Tiểu thừa và Đại thừa trong phần giải thích phương pháp và nội dung thiền định.

https://phatgiao.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/thien-tong-k63889.html